

NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP XÃ HỘI HÓA ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN VÙNG TÂY BẮC

Phạm Văn Ban, Đoàn Doãn Tuấn, Trần Việt Dũng
Trung tâm Tư vấn PIM-Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam

Tóm tắt Trong những năm qua Chính phủ đã tập trung nhiều nguồn lực kinh tế và ban hành nhiều chính sách để phát triển mạng lưới cấp nước sạch nông thôn, nhất là tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa. Tuy nhiên, công tác quản lý vận hành sau đầu tư thì chưa được quan tâm thích đáng, dẫn đến công trình hoạt động kém hiệu quả, thậm chí ngừng hoạt động sau một thời gian ngắn, vùng Tây Bắc là một ví dụ. Phần lớn công trình cấp nước tập trung vùng Tây Bắc sau khi xây dựng xong được bàn giao cho người dân, chính quyền xã tự quản lý vận hành. Công tác tổ chức thiếu chuyên nghiệp do không được đào tạo, tập huấn chuyên môn. Bên cạnh đó, cấp nước sạch nông thôn tại vùng Tây Bắc đa số tập trung vào mục đích đảm bảo an sinh xã hội nên mang tính bao cấp và phụ thuộc vào nguồn ngân sách nhà nước, chưa phát huy được xã hội hóa. Do vậy, cấp nước sạch nông thôn đứng trước nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt trong công tác quản lý, vận hành. Bài báo này, đánh giá kết quả thực trạng sự tham gia của các bên trong đầu tư, quản lý công trình cấp nước sạch, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý công trình cấp nước sạch vùng Tây Bắc.

Từ khóa: xã hội hóa, công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, quản lý công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, đầu tư, cộng đồng

Summary: Over the past years, the Government has issued many policies and focused economic resources to develop rural water supply networks, especially for remote mountainous areas. However, operation and maintenance (O&M) works have not been paid proper attention, leading to situations of bad operation, even after a short time of operation. Uneffective operation of some works in the Northwest region are examples for the statement. Most rural water supply works in the region were handed over to local people or/and the communes' government for O&M theirshelves. Lack of technical trainings for operators is an issue that affecting O&M arrangement. Besides, most investments for rural water supply in the Northwest are only subsidy purposes, which aims to ensure social security. Thus most of the investment depends on the state budget, have not utilized socialization resources. Therefore, rural water supply investments, particularly O&M are facing many difficulties and challenges. This paper is to assess the status of participations of sides in investments, works management, and from the assessment results, to propose solutions for improving effectiveness of rural water supply works management in the Northwest region.

Key words: socialize, Rural water supply, Management of rural water supply, Investment, Community

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công trình cấp nước sạch nông thôn là hạ tầng quan trọng, cung cấp nước sinh hoạt, góp phần cải thiện đời sống, nâng cao sức khỏe người dân, đảm bảo an sinh xã hội, phát triển kinh tế -

xã hội khu vực nông thôn. Trong những năm qua Chính phủ đã tập trung nhiều nguồn lực để phát triển mạng lưới cấp nước sạch nông thôn, nhất là tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn và đặc biệt

Ngày nhận bài: 12/9/2018

Ngày thông qua phản biện: 25/9/2018

Ngày duyệt đăng: 12/11/2018

khó khăn. Những công trình sau khi được xây dựng thì tùy theo quy mô, tính chất và mức độ phức tạp mà được bàn giao cho các đơn vị quản lý, khai thác vận hành khác nhau. Theo đánh giá, công tác quản lý, sử dụng, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực, Nhà nước từng bước nắm được số lượng, chất lượng, hiện trạng sử dụng, tình hình biến động của công trình để phục vụ công tác đầu tư, quản lý, khai thác, xác lập chủ thể được giao quản lý công trình, bước đầu xã hội hóa việc đầu tư, vận hành công trình nước sạch nông thôn.

Lĩnh vực cấp nước nông thôn đã phát triển mạnh trong những năm gần đây ở nước ta, cùng với chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đã thúc đẩy những thay đổi về mặt cấu trúc và số người tiếp cận được với nước sạch tăng cao. Cùng với sự thay đổi đó, Chính phủ ban hành nhiều chính sách nhằm hỗ trợ cho công tác xã hội hóa trong đầu tư, quản lý vận hành công trình cấp nước sinh hoạt, nhằm tạo điều kiện cho các đơn vị quản lý ở vùng sâu, vùng xa được hỗ trợ về sửa chữa nâng cấp, chi phí quản lý, khu vực tư nhân được tiếp cận chính sách ưu đãi và đang đóng vai trò ngày càng quan trọng, từ các doanh nghiệp nhỏ đến vừa đều đóng góp vào việc cung cấp dịch vụ nước sạch.

Vùng Tây bắc là một trong những vùng khan hiếm nước của cả nước, dân cư phân bố không tập trung, nguồn sinh thủy thấp, suất đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thường cao hơn nhiều so với vùng đồng bằng có cùng quy mô. Bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, các địa phương đã hỗ trợ đầu tư, xây dựng nhiều công trình cấp nước tập trung nông thôn lớn, nhỏ. Công tác quản lý sau đầu tư cũng được triển khai nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến nhiều hệ thống công trình cấp nước tập trung nông thôn chưa phát huy được hiệu quả, thậm chí không được đưa vào sử dụng. Từ thực trạng cho thấy, để phát huy hiệu quả công trình cấp nước tập trung nông thôn rất

cần có sự tham gia của các bên liên quan trong đổi mới cơ chế chính sách, thay đổi cơ chế quản lý, nâng cao nhận thức về cấp nước sinh hoạt nông thôn.

2. THỰC TRẠNG XÃ HỘI HÓA ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT TẬP TRUNG NÔNG THÔN

Từ cuối thập niên 90 đến nay, các nước trên thế giới đã thay đổi cách tiếp cận truyền thống trong đầu tư và quản lý công trình cấp nước từ trên xuống (top-down) và định hướng cung sang cách tiếp cận mới: coi tài nguyên nước là một hàng hóa kinh tế và xã hội (tinh thần của hội nghị Dublin về Nước sạch và Vệ sinh, 1992). Hình thức quản lý có sự tham gia hay trên-xuống, dưới-lên đã được chấp nhận một cách rộng rãi. Chính phủ coi quản lý có sự tham gia của người dân như một giải pháp giảm tải lên nguồn ngân sách hạn hẹp. Các nhà tài trợ thì coi đó là một cơ hội nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cho cấp nước và vệ sinh, đồng thời giảm thiểu tình trạng tham nhũng và kém hiệu quả của đơn vị quản lý nhà nước.

2.1. Chính sách thúc đẩy xã hội hóa đầu tư và quản lý công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn

Cùng với các chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (NS&VSMTNT), Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, chương trình 135... Nhà nước đã ban hành các chính sách nhằm thúc đẩy xã hội hóa trong đầu tư và quản lý công trình cấp nước sinh hoạt. Quyết định 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn, thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 về hướng dẫn thực hiện quyết định QĐ 131/2009/QĐ-TTg. Qua quá trình thực hiện tại vùng Tây Bắc cho thấy các địa phương đã chủ động ban hành các chính sách nhằm hỗ trợ công tác xã hội hóa đầu tư và quản lý công trình cấp

nước nông thôn như: ưu đãi về sử dụng đất, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình, ưu đãi về thuế, hỗ trợ bù giá nước sạch nhưng mới thu hút được một vài doanh nghiệp và tư nhân quan tâm.

Nhằm hỗ trợ cho công tác quản lý công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, Nhà nước cũng ban hành chính sách hỗ trợ nhằm giảm bớt gánh nặng cho đơn vị quản lý khi mức thu giá nước theo quy định luôn không đảm bảo được nguồn thu cho công tác quản lý, vận hành, sửa chữa bảo dưỡng. Liên Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Tài chính và Xây dựng ban hành thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 về Hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn. Dựa trên phương pháp xác định này, các đơn vị quản lý khai thác sẽ thực hiện tính đúng, tính đủ để trình các địa phương hỗ trợ bù giá nước khi giá quy định thấp hơn giá tính đúng, tính đủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế cân đối ngân sách địa phương, quyết định cấp bù từ ngân sách địa phương hoặc nguồn chương trình mục tiêu (nếu có), trong trường hợp giá bán nước sạch nông thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thấp hơn giá thành được tính đúng tính đủ theo quy định của pháp

luật (nhưng đến nay chưa có đơn vị nào được bù giá nước). Để tăng cường cho việc hỗ trợ quản lý, đặc biệt là thực hiện bù giá nước, Chính phủ ban hành Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 27/12/2016 về tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng bền vững công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung,.

Như vậy, có thể thấy các chính sách ban hành đã tạo điều kiện rất lớn cho công tác xã hội hóa đầu tư và quản lý hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn. Tuy nhiên, việc triển khai vào thực tế của các chính sách còn gặp nhiều khó khăn do chưa có những hướng dẫn cụ thể hơn để triển khai xã hội hóa trong lĩnh vực cấp nước (đối với thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT) hay chưa thực hiện được bù giá nước do thủ tục thẩm định giá tương đối phức tạp hoặc ngân sách địa phương không đủ ngân sách chi.

2.2. Thực trạng tham gia của cộng đồng trong đầu tư, quản lý công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn ở nước ta

Trong nhiều năm qua, đầu tư xây dựng công trình cấp nước nông thôn chủ yếu dựa vào ngân sách Nhà nước. Nhu cầu tiếp cận với dịch vụ là lớn, trong khi đó khả năng đáp ứng nhu cầu đó lại có hạn.

Bảng 1. Tổng hợp kết quả các nguồn vốn đầu tư cho chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Giai đoạn	Kinh phí	Nguồn vốn					
		Trung ương	Địa phương + lồng ghép)	Quốc tế	Vốn dân	Tín dụng	Tổng
1999-2005	Kinh phí (tỷ.đồng)	1.420	1.221	1.008	2.518	323	6.492
	Tỷ lệ %	22	19	16	38	5	100
2006-2010	Kinh phí (tỷ.đồng)	2.464	2.777	3.566	3.016	8.877	20.700
	Tỷ lệ %	11,9	13,4	17,2	14,6	42,9	100
2011-	Kinh phí	6.355	1.899	3.760	3.087	22.526	37.700

2015	(tỷ.đồng)						
	Tỷ lệ %	16,9	5,0	10,0	8,2	59,9	100

Nguồn: Kết quả chương trình MTQG nước sạch & VSMT các giai đoạn 1999-2005, 2006-2010 và 2011-2015

Kết quả đầu tư của các giai đoạn cho thấy nguồn vốn đầu tư của Trung ương, địa phương lồng ghép và của các tổ chức quốc tế không có sự thay đổi đáng kể. Tuy nhiên, vốn đầu tư của dân và vốn tín dụng ưu đãi đã thay đổi đáng kể. Vốn của dân giảm từ 38% giai đoạn 1999 – 2005 xuống 8,2% giai đoạn 2011-2015 và vốn tín dụng ưu đãi tăng từ 5% giai đoạn 1999 – 2005 lên 59,9% giai đoạn 2011-2015. Điều này cho thấy một sự dịch chuyển nguồn vốn từ đóng góp trực tiếp của người dân sang vay tín dụng để đầu tư mặc dù giá thành dịch vụ tăng lên. Hai nguồn vốn này chủ yếu được đầu tư trực tiếp cho xây dựng, nâng cấp công trình và công lao động của người hưởng lợi.

Đối với công tác quản lý công trình cấp nước tập trung nông thôn, đến năm 2017 trên toàn quốc có 7 loại hình chính về quản lý vận hành công trình nước sinh hoạt với bản chất hoàn toàn khác nhau: i) Tổ chức sự nghiệp có thu tiêu biểu là Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (chiếm khoảng 19%); ii) Doanh nghiệp tư nhân (chiếm khoảng 5%); iii)

Ủy ban nhân dân xã (chiếm 12%); iv) Cá nhân (chiếm 11%); v) Hợp tác xã (chiếm 3%); vi) Ban quản lý (chiếm 2%) và vii) Cộng đồng (chiếm 48%). Với hình thức quản lý như trên cho thấy, quản lý công trình cấp nước chưa theo kinh tế thị trường, chưa theo nhu cầu của người dùng nước.

2.3. Thực trạng tham gia của cộng đồng trong đầu tư, quản lý công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn vùng Tây Bắc - Tham gia đầu tư

Trong giai đoạn vừa qua, khu vực nông thôn các tỉnh vùng Tây Bắc được ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng rất lớn, đặc biệt là công trình cấp nước tập trung nông thôn, bằng nhiều nguồn vốn, nhiều chương trình khác nhau: Chương trình MTQG NS & VSMT nông thôn, chương trình 134, 135, 120, nghị quyết 37... và các nguồn vốn nước ngoài. Hầu hết công trình thu trữ nước phục vụ cấp nước là những công trình nhỏ lẻ phục vụ cho quy mô nhóm hộ, cơ bản đáp ứng một phần cho sinh hoạt của người dân.

Bảng 2. Tỷ lệ cơ cấu nguồn vốn của chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch & VSMTNT năm 2013 các tỉnh Tây Bắc (%)

TT	Tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Hỗ trợ quốc tế	Tín dụng ưu đãi	Dân góp	Tư nhân
1	Tuyên Quang	62,7	0,4	6,2	24,8	5,9	0,0
2	Lào Cai	65,9	0,0	0,0	34,1	0,0	0,0
3	Bắc Kạn	68,3	0,0	0,0	25,9	5,8	0,0
4	Phú Thọ	56,4	0,7	13,1	22,8	5,0	2,0
5	Sơn La	70,8	0,7	4,0	17,2	7,3	0,0
6	Điện Biên	84,8	0,0	0,0	9,9	5,3	0,0

Nguồn: Tổng cục Thủy lợi, 2014

Đối với các tỉnh vùng Tây Bắc, nguồn vốn dành cho đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chủ yếu

từ ngân sách Nhà nước (chiếm 56,4-84,8%) và vốn tín dụng ưu đãi (từ 9,9 - 34,1%). Vốn dân góp từ 5-7% chủ yếu là công lao động và một số thiết bị đầu nối từ đồng hồ về hộ sử dụng nước.

- Tham gia quản lý, khai thác

Để thực hiện quản lý các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn sau đầu tư, tại 6 tỉnh điều tra đã thành lập các đơn vị quản lý, vận hành (QLVH) khai thác theo các loại hình

Bảng 3. Tổ chức quản lý khai thác phục vụ cấp nước tại 6 tỉnh Tây Bắc

Tỉnh	Tổ chức quản lý khai thác		
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Lào Cai	Không có	Không có	- 4 Hợp tác xã; - 969 Tổ hợp tác; - 01 doanh nghiệp; - 02 cá nhân
Điện Biên	Không có	Không có	- Mô hình cộng đồng quản lý; - Mô hình Hội người dùng nước quản lý; - Mô hình Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tổng hợp quản lý,
Phú Thọ	- Công ty cổ phần cấp nước Phú Thọ: QLVH 4 công trình - Công ty cấp nước Đoan Hùng: QLVH 1 công trình - Công Ty cổ phần xây dựng và dịch vụ đô thị Yên Lập QLVH 1 công trình.	Không có	- Hợp tác xã dịch vụ Nông Nghiệp của 8 xã (Khả Cứu, Hiền Lương, Vĩnh Chân, Kinh Kê, Hợp Hải, Phương Xá, Đổ Xuyên, Vực Trường) QLVH 8 công trình - UBND các xã, thị trấn QLVH 173 công trình
Bắc Kạn	Không có	Không có	- UBND xã quản lý. Xã giao quản lý trực tiếp về Thôn hoặc Tổ quản lý của người dân.
Tuyên Quang	- Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Tuyên Quang: 32 công trình - Trung tâm Nước sạch và VSMT: 13 công trình	Ban quản lý và dịch vụ đô thị huyện Lâm Bình: 09 công trình	- Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn QLVH: 178 công trình (thực tế xã giao khoán cho thôn, HTX dịch vụ, tư nhân quản lý tự thỏa thuận thu chi với hộ dùng nước)
Son La	- Trung tâm NS& VSMT: 22 công trình - Hình thức Tư nhân quản lý 3 công trình - Công ty Cấp nước Sơn La quản lý 9 công trình	Không có	- Hình thức Hợp tác xã quản lý 35 công trình - Hình thức cộng đồng quản lý: 1.536 công trình

(Nguồn: Số liệu điều tra các 6 tỉnh Tây Bắc năm 2017)

Tổ chức quản lý các công trình cấp nước tại vùng Tây Bắc có nhiều loại hình, mỗi loại hình có đặc điểm và chức năng hoạt động khác nhau, mô hình có khả năng hoạt động tốt (cá nhân, doanh nghiệp) nhưng cơ chế tài chính, đặc biệt là giá nước chưa phù hợp để cân đối với các

đồng (cộng đồng, UBND xã). Mặc dù đây là loại hình phổ biến nhưng do năng lực cán bộ chưa phù hợp, nhận thức của nhân dân còn thấp, thiếu người có khả năng tổ chức nên không tạo được sự đồng thuận, cán bộ quản lý chưa được đào tạo, tập huấn chuyên sâu. Còn mô hình đơn vị sự nghiệp công lập có khả năng đảm bảo được về mặt chuyên môn lẫn công nghệ thì lại vừa làm chức năng quản lý nhà nước lại làm cả chức năng QLVH và bị khống chế về số lượng cán bộ.

Theo kết quả điều tra, đánh giá tại 6 tỉnh vùng Tây Bắc, số lượng các công trình cấp nước thu được tiền sử dụng nước rất thấp như: Điện Biên (2% tổng số công trình), Lào Cai (9,5% tổng số công trình). Những nơi thu được, mức giá thu tiền nước có sự khác nhau, dao động từ 1.000đ/m³ – 4.000 đ/m³. Do phần lớn các công trình không thu đủ hoặc không thu được tiền sử dụng nước nên tổ chức quản lý công trình không có kinh phí để hoạt động, nhất là chi thù lao cho người trông coi, quản lý, vận hành. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến hiệu quả quản lý công trình cấp nước sinh hoạt thấp.

3. ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH VÀ GIẢI PHÁP XÃ HỘI HÓA ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT TẬP TRUNG NÔNG THÔN

Kết quả điều tra, đánh giá tại 6 tỉnh vùng Tây Bắc cho thấy các công trình cấp nước thường ở xa khu dân cư, đường ống dài, mật độ cấp nước nhỏ, chủ yếu được quản lý bởi cộng đồng nên thiếu sự ràng buộc về mặt pháp lý giữa hộ sử

dụng nước và tổ chức QLVH. Người sử dụng nước sinh hoạt đã tham gia vào đầu tư và quản lý công trình, tuy nhiên, do chưa có cơ chế cụ thể, cũng như đánh giá đúng nhu cầu thực sự của hộ dùng nước dẫn đến công tác QLVH công trình còn trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

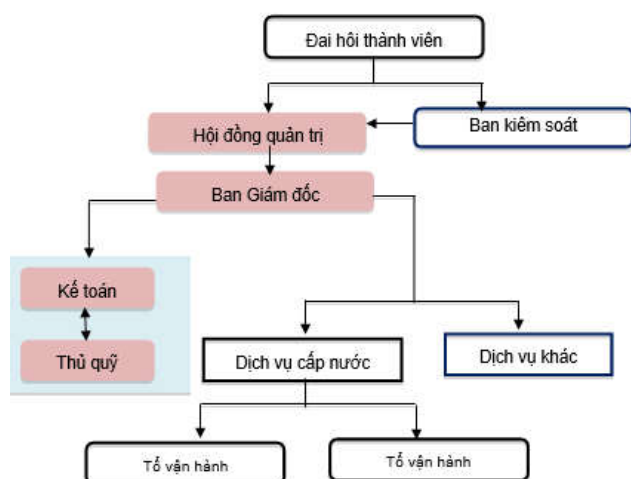
Trên cơ sở đánh giá phân tích chính sách, sự tham gia của người dùng nước vào đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn, đề xuất mô hình quản lý vận hành công trình cấp nước và giải pháp xã hội hóa đầu tư và quản lý khai công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn vùng Tây Bắc như sau:

3.1. Mô hình quản lý vận hành công trình cấp nước tập trung quy mô cụm dân cư nông thôn

Hiện nay, Luật thủy lợi đã có hiệu lực, cùng với đó là các văn bản về lựa chọn mô hình quản lý, khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn (Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT). Trên cơ sở đánh giá thực trạng về quy mô công trình, đặc điểm kinh tế - xã hội tại các địa phương vùng Tây Bắc nhận thấy, để các công trình cấp nước phát huy được hiệu quả cần có sự tham gia của toàn bộ người sử dụng nước và người sử dụng nước sẽ quyết định đến việc quản lý vận hành, nâng cấp sửa chữa công trình cấp nước. Do đó, đề xuất mô hình cấp nước như sau:

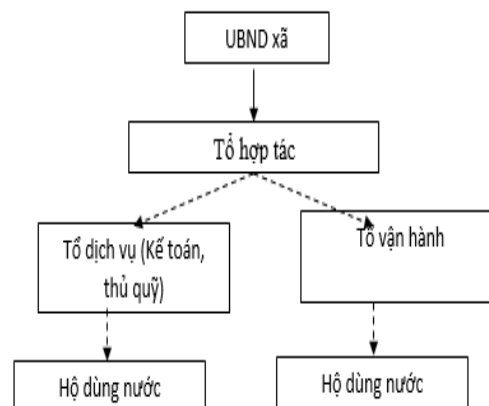
- Mô hình HTX: Mô hình này quản lý công trình cấp nước có quy mô công suất nhỏ (50-300 m³/ngày đêm) và một số có khả năng quản lý công suất trung bình (300-500 m³/ngày đêm) và quy mô hành chính liên thôn/xóm hoặc toàn xã. Mô hình này có thể hoạt động nhiều dịch vụ nhằm tạo nguồn thu cho tổ chức. Các HTX cần được thành lập/củng cố lại cho phù hợp với Luật HTX và phải được toàn bộ các hộ sử dụng nước tham gia là thành viên. Nên thành lập các mô hình HTX ở các địa phương là thị trấn/thị tứ, nơi có khả năng thu được giá nước tốt.

- Mô hình Tổ hợp tác: Mô hình này có thể quản lý công trình cấp nước sinh hoạt quy mô công suất rất nhỏ (<50 m³/ngày đêm) và một số có khả năng quản lý công suất nhỏ (50-300 m³/ngày đêm) và quy mô hành chính thôn/xóm. Mô hình này có thể thay thế rất tốt cho mô hình cộng đồng, Ủy ban nhân dân xã đang quản lý như hiện nay. Tổ hợp tác được thành lập theo



Hình 1. Mô hình HTX là dịch vụ cấp nước

Luật dân sự và cần toàn bộ các hộ sử dụng nước tham gia. Mô hình này phù hợp với thực trạng quản lý công trình cấp nước sinh hoạt hiện nay vùng Tây Bắc, tuy nhiên vẫn cần sự hỗ trợ về quản lý, vận hành, nâng cao năng lực, nâng cấp sửa chữa công trình và bù giá nước từ phía Nhà nước. Khi có đủ điều kiện thì tổ hợp tác nên nâng cấp thành HTX.



Hình 2. Mô hình THT là dịch vụ cấp nước

3.2. Đề xuất giải pháp về cơ chế chính sách, tăng cường năng lực và tuyên truyền vận động

a) Giải pháp cơ chế chính sách

Công trình cấp sinh hoạt nông thôn được đầu tư xây dựng bằng các nguồn vốn khác nhau, khi xây dựng sẽ gắn liền với địa bàn dân cư, sẽ chiếm đất, ảnh hưởng đến hoa màu, tài sản gắn liền với đất của người dân, do vậy để giảm vốn đầu tư cần vận động người dân tham gia đầu tư góp vốn bằng hiến đất, không đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ nhân công, tham gia giám sát trong suốt quá trình đầu tư xây dựng.

Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách về hỗ trợ đầu tư và quản lý, phương pháp xác định giá tiêu thụ nước sạch tập trung. Trên cơ sở này một số địa phương đã có văn bản hướng dẫn để được hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình và hỗ trợ bù giá nước. Tuy nhiên, thực tế triển khai gặp

nhều khó khăn, đặc biệt đối với việc bù giá nước hầu như các địa phương chưa thực hiện được. Do đó, cần xây dựng hướng dẫn chi tiết về quy trình xin trợ cấp bù giá nước, các cơ quan Nhà nước cần hướng dẫn cách tính toán cụ thể hơn đối với công trình đơn giản do cộng đồng quản lý. Riêng đối với những công trình thuộc các xã có điều kiện tương đối thuận lợi (các xã khu vực I, khu vực II), cần có chính sách thu tiền sử dụng nước của các hộ dân với mức thu hợp lý. Khi nộp tiền sử dụng nước, người dân sẽ có ý thức hơn trong việc tiết kiệm nước; đồng thời, vì phải trả tiền nên người dân sẽ đòi hỏi cao hơn ở chất lượng nguồn nước, buộc những tổ chức, cá nhân quản lý vận hành phải có trách nhiệm thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa đường ống, thau rửa bể lắng để bảo đảm cung cấp nước hợp vệ sinh cho người dân. Với những công trình thuộc các xã đặc biệt khó khăn

(xã vùng III), cần có chính sách miễn thu tiền sử dụng nước.

Các công trình cấp nước sinh hoạt vùng Tây Bắc chủ yếu là công trình nhỏ lẻ, xa khu dân cư, công tác quản lý gặp nhiều khó khăn nên cần xây dựng chính sách hướng dẫn cụ thể về thành lập tổ chức quản lý công trình như: cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ, quản lý tài chính, vận hành quản lý, duy tu bảo dưỡng. Ngoài ra, cần có cơ chế chính sách rõ ràng, tách bạch với đơn vị quản lý Nhà nước và đơn vị quản lý khai thác vận hành, để các đơn vị quản lý Nhà nước quan tâm đến xây dựng chính sách, chương trình đào tạo, hướng dẫn, tập huấn, tuyên truyền cho người dùng nước hiểu về lợi ích của nước sạch nông thôn.

b) Giải pháp tăng cường nhận thức, năng lực cộng đồng

Xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với từng đối tượng tham gia quản lý vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn. Thực hiện các khóa đào tạo nhằm trang bị kiến thức cơ bản cho đội ngũ làm công tác tổ chức, quản lý, vận hành các công trình cấp nước về quản lý công trình, phương pháp huy động người sử dụng nước tham gia thành lập tổ chức bộ máy, xây dựng quy chế hoạt động. Các kiến thức cơ bản về kỹ thuật quản lý, vận hành phân phối nước, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các hư hỏng trong quá trình vận hành.

Thể chế chính sách trong quản lý khai thác công trình cấp nước thường xuyên thay đổi, đặc biệt đối với công tác tài chính, do đó các đơn vị quản lý cần được tập huấn nhằm trang bị các kiến thức cơ bản về hạch toán tài chính trong quản lý công trình cấp nước như: Hạch toán giá nước, ghi chỉ số đồng hồ nước, tính toán các khoản chi phí thông qua thực hành các tính toán đơn giản, tra cứu các bảng biểu lập, các biểu mẫu ghi chép theo dõi đánh giá, lập kế hoạch.

c) Giải pháp tuyên truyền

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến các

chính sách của Nhà nước, nâng cao ý thức trách nhiệm của chính quyền xã, thôn; nâng cao nhận thức của người dân trong việc sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh và bảo vệ công trình cấp nước. Đặc biệt, cần có sự vào cuộc quyết liệt của chính quyền cấp huyện và cơ quan quản lý chuyên ngành về nước sạch nông thôn trong công tác quản lý, kiểm tra của mình; đôn đốc các xã định kỳ báo cáo tình hình quản lý, sử dụng các công trình cấp nước sinh hoạt do xã quản lý. Người dùng nước có vai trò chính trong việc duy trì hiệu quả bền vững hệ thống cấp nước sạch nông thôn, do đó công tác tuyên truyền về lợi ích khi sử dụng nước đảm bảo vệ sinh phải được thực hiện thường xuyên thông qua xây dựng tờ rơi, pano, áp phích, loa truyền thanh xã/xóm.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Xã hội hóa trong đầu tư và quản lý công trình cấp nước tập trung nông thôn đã được triển khai và thực hiện nhiều trong thực tế. Mặc dù vậy, công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn chưa thực sự đạt hiệu quả cao và rất nhiều công trình vùng Tây Bắc hoạt động kém hiệu quả và ngừng hoạt động sau khi được xây dựng xong, có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng như vậy, trong đó nguyên nhân chính được cho là vấn đề quản lý sau đầu tư và chưa đánh giá đúng nhu cầu thực sự của người sử dụng nước. Thông qua các chính sách hiện hành và thực tế tại các địa phương, bài báo đề xuất xây dựng mô hình quản lý, nhằm phát huy sự tham gia của tất cả các hộ sử dụng nước là giải pháp phù hợp trong giai đoạn hiện nay, cùng với đó, các giải pháp đã được đề xuất về chính sách hỗ trợ của Nhà nước nhằm tháo gỡ những khó khăn cho các đơn vị quản lý cũng như người sử dụng nước, đào tạo tăng cường năng lực cho tổ chức quản lý, tuyên truyền nâng cao ý thức trách nhiệm của người sử dụng nước trong duy trì bền vững hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn vùng Tây Bắc.

Lời cảm ơn

Bài báo này là một phần kết quả của Đề tài khoa học cấp Quốc gia “Nghiên cứu đề xuất các giải pháp Công nghệ và Quản lý trong thu trữ nước mưa và nước mặt phục vụ dân sinh vùng Tây Bắc” thuộc Chương trình Khoa học và Công

nghệ trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2013-2018 “Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc”. Trân thành Cảm ơn Đại học Quốc Gia Hà Nội, Văn phòng Chương trình Tây Bắc, sở Khoa học Công nghệ & Môi trường, sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh vùng Tây Bắc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 1999-2005, giai đoạn 2006-2010, 2011-2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
- [2] Đặng Ngọc Hạnh và nnk, 2018, Đánh giá kết quả thực hiện chính sách xã hội hóa cấp nước nông thôn và đề xuất giải pháp thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân vùng Đồng bằng Sông hồng
- [3] Đoàn Thế Lợi, 2014, Giải pháp huy động khu vực tư nhân tham gia đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn
- [4] Nguyễn Trung Dũng, 2010, Mô hình quản lý vận hành hệ thống cấp nước sạch nông thôn ở các tỉnh miền núi phía Bắc
- [5] Trương công Tuấn, 2014. Một số vấn đề xây dựng mô hình quản lý công trình cấp nước tập trung ở Việt Nam